



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẾN XE MIỀN TÂY**

Số: 07 /BXMT-TK

Về việc công bố thông tin  
báo cáo tài chính Quý IV năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây**
2. Mã chứng khoán: **WCS**
3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được lập ngày 20/01/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: [www.bxmt.com.vn](http://www.bxmt.com.vn) hoặc đường link <https://www.bxmt.com.vn/en/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu (VT) TCHC.

**NGUYỄN VĂN THÀNH**

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0301121128

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021**

Bảng cân đối kế toán  
Kết quả kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN  
Mẫu số B 02 – DN  
Mẫu số B 03 – DN  
Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158.661.112.561</b>	<b>167.135.621.484</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>135.271.541.796</b>	<b>98.990.357.151</b>
1. Tiền	111		1.282.541.796	4.150.357.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.989.000.000	94.840.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>55.768.000.000</b>
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		11.600.000.000	55.768.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.198.439.157</b>	<b>8.400.465.338</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.045.411.407	6.059.791.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	115.976.794	904.642.152
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.190.052.256	1.532.282.394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(153.001.300)	(96.250.911)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.002.000</b>	<b>60.406.200</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	28.002.000	60.406.200
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.563.129.608</b>	<b>3.916.392.795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	56.213.721	401.385.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	4.506.915.887	3.515.007.035
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.092.683.897</b>	<b>28.252.957.173</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.201.960.897</b>	<b>27.046.459.336</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.873.448.899	26.530.790.314
- Nguyên giá	222		86.262.133.279	82.948.206.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.388.684.380)	(56.417.416.101)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	328.511.998	515.669.022
- Nguyên giá	228		3.468.304.390	3.468.304.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.139.792.392)	(2.952.635.368)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>557.355.081</b>	<b>599.841.193</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	557.355.081	599.841.193
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>333.367.919</b>	<b>606.656.644</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	333.367.919	606.656.644
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		185.753.796.458	195.388.578.657
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.226.834.539</b>	<b>29.569.146.286</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.027.546.000</b>	<b>25.180.982.747</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.573.740.792	1.387.185.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	85.848.841	11.032.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	182.785.040	3.294.955.016
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.383.991.159	9.441.191.911
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.415.355	310.714.012
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	5.994.906.550	7.435.055.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành Cty	322	V.18	3.755.858.263	3.300.848.466
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.199.288.539</b>	<b>4.388.163.539</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.199.288.539	4.188.163.539
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19		200.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.526.961.919</b>	<b>165.819.432.371</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>166.526.961.919</b>	<b>165.819.432.371</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.305.348.115	111.305.348.115
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.221.613.804	29.514.084.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.514.084.256	29.514.084.256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		707.529.548	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>185.753.796.458</b>	<b>195.388.578.657</b>

Ngày ..20... tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Lê Ngọc Đoan**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Thành**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đặng Nguyễn Nguyên Huân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.314.966.431	117.784.733.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(768.322.514)	(2.427.980.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.886.048.348)	(41.882.811.455)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(169.056.220)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.685.154.942)	(11.410.451.408)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.233.163.964	45.767.380.393
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.794.567.439)	(76.300.196.165)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.585.962.848)</b>	<b>31.361.617.554</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.909.484.029)	(5.746.387.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55.254.546	163.189.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.600.000.000)	(116.868.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.768.000.000	282.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.553.376.976	12.935.037.410
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>43.867.147.493</b>	<b>172.883.839.309</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			47.940.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(47.940.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(129.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.000.000.000)</b>	<b>(129.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>36.281.184.645</b>	<b>75.245.456.863</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>98.990.357.151</b>	<b>23.744.900.288</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.01	<b>135.271.541.796</b>	<b>98.990.357.151</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.322.659.657	30.104.704.935	54.739.151.576	111.015.268.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		4.322.659.657	30.104.704.935	54.739.151.576	111.015.268.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	8.044.148.403	14.255.292.816	40.618.722.934	52.507.332.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		(3.721.488.746)	15.849.412.119	14.120.428.642	58.507.936.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.368.921.516	2.418.218.240	5.701.769.030	13.393.646.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.04		169.056.220		169.056.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			169.056.220		169.056.220
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	1.855.799.920	2.731.203.513	8.725.330.879	10.439.961.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(4.208.367.150)	15.367.370.626	11.096.866.793	61.292.565.279
11. Thu nhập khác	31	VI.06	666.439.804	1.189.222.485	2.564.205.555	4.103.392.397
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.672.000	4.039.200	3.672.000	4.039.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		662.767.804	1.185.183.285	2.560.533.555	4.099.353.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	(3.545.599.346)	16.552.553.911	13.657.400.348	65.391.918.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		2.380.248.651	1.993.870.800	9.245.625.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	(3.545.599.346)	14.172.305.260	11.663.529.548	56.146.293.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			4.168	2.283	18.174

Ngày ..20.. tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 164 người.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

## 10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

## 12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

## 13. Các khoản trích theo lương

BHXH, BHTNLĐ-BNN được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Từ ngày 01/07/2021 đến hết ngày 30/06/2022, Công ty trích BHXH, BHTNLĐ-BNN trên tiền lương vào chi phí là 17% theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%. Từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 30/09/2022, Công ty trích BHTN vào chi phí 0% theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021.

Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

###### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

###### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2021, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% và giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

## 17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

## 19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	487.071.532	588.450.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	795.470.264	3.561.906.628
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	133.989.000.000	94.840.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>135.271.541.796</b>	<b>98.990.357.151</b>

### 2. Các khoản đầu tư

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành		0	9.768.000.000	9.768.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - Chi nhánh Chợ Lớn		0	37.000.000.000	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Quận 4	11.600.000.000	11.600.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>55.768.000.000</b>	<b>55.768.000.000</b>

### 3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	163.177.415	106.838.564
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	16.740.000	42.037.500
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	2.675.144.553	3.445.694.300
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	827.262.823	231.586.070
Khách hàng khác	2.363.086.616	2.233.635.269
<b>Cộng:</b>	<b>6.045.411.407</b>	<b>6.059.791.703</b>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP TM Công nghệ Cơ điện Minh Thành		254.100.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Châu Á Thái Bình Dương		570.345.679
Nhà cung cấp khác	115.976.794	80.196.473
<b>Cộng:</b>	<b>115.976.794</b>	<b>904.642.152</b>

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	415.662.990	-	834.144.849	-
Tạm ứng nhân viên	268.000.000	-	499.000.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	278.915.817		149.992.096	
Phải thu khác	227.473.449	-	49.145.449	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.190.052.256</b>	<b>-</b>	<b>1.532.282.394</b>	<b>-</b>

6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyên	72.284.044		72.284.044	21.685.213
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	45.627.615		45.627.615	13.688.284
Ông Bùi Văn Bửu	19.589.641		19.589.641	5.876.892
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000	5.500.000		
Công ty TNHH TM và VT Kim Kim Mai	20.000.000	10.000.000		
<b>Cộng:</b>	<b>168.501.300</b>	<b>15.500.000</b>	<b>137.501.300</b>	<b>41.250.389</b>

	Năm 2021	Năm 2020
Tại ngày đầu năm	96.250.911	73.068.833
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	56.750.389	23.182.078
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>153.001.300</b>	<b>96.250.911</b>

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.002.000	-	29.802.000	-
Hàng hóa			30.604.200	-
<b>Cộng:</b>	<b>28.002.000</b>	<b>-</b>	<b>60.406.200</b>	<b>-</b>

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2021	75.474.252.652	4.565.458.537	2.181.336.364	727.158.862	82.948.206.415
Tăng do mua mới	835.338.540	78.170.000		60.881.818	974.390.358
Đầu tư XDCB hoàn thành	192.046.067	2.200.232.848			2.392.278.915
Tăng khác	143.682.025				143.682.025
Giảm do thanh lý		(196.424.434)			(196.424.434)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>76.645.319.284</b>	<b>6.647.436.951</b>	<b>2.181.336.364</b>	<b>788.040.680</b>	<b>86.262.133.279</b>
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2021	50.982.301.557	4.507.111.987	508.425.520	419.577.037	56.417.416.101
Khấu hao trong kỳ		129.341.942	218.133.636	80.087.990	427.563.568
Giảm do thanh lý	3.740.129.145	(196.424.434)			3.543.704.711
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>54.722.430.702</b>	<b>4.440.029.495</b>	<b>726.559.156</b>	<b>499.665.027</b>	<b>60.388.684.380</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					0
Tại ngày 01/01/2021	24.491.951.095	58.346.550	1.672.910.844	307.581.825	26.530.790.314
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>21.922.888.582</b>	<b>2.207.407.456</b>	<b>1.454.777.208</b>	<b>288.375.653</b>	<b>25.873.448.899</b>

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2021	877.402.000	1.425.873.503	1.051.728.887	113.300.000	3.468.304.390
Tăng trong kỳ					0
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>1.051.728.887</b>	<b>113.300.000</b>	<b>3.468.304.390</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Tại ngày 01/01/2021	877.402.000	1.425.873.503	536.059.865	113.300.000	2.952.635.368
Khấu hao trong kỳ			187.157.024		187.157.024
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>723.216.889</b>	<b>113.300.000</b>	<b>3.139.792.392</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	0	0	515.669.022	0	515.669.022
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>328.511.998</b>	<b>0</b>	<b>328.511.998</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>01/01/2021</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>31/12/2021</b>
Mở rộng nhà để xe hai bánh	174.598.773	0	0	174.598.773
Cải tạo sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu	192.046.067	0	192.046.067	0
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091	0	0	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636	0	0	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	56.727.273	0	0	56.727.273
Cải tạo MB khu vực đậu xe qua đêm và đường giao thông nội bộ BXMT	51.014.535	42.559.955	0	93.574.490
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời		45.000.000	0	45.000.000
Xây dựng hệ thống quản lý hiệu suất công việc		62.000.000	0	62.000.000
Cải tạo hệ thống camera giám sát toàn Bến xe		864.796.484	864.796.484	0
Tăng cường công suất trạm biến áp từ 3x50KVA lên 1x630 KVA 22/0.4KV		558.136.364	558.136.364	0
Máy phát điện		777.300.000	777.300.000	0
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	0	0	18.181.818
<b>Cộng:</b>	<b>599.841.193</b>	<b>2.349.792.803</b>	<b>2.392.278.915</b>	<b>557.355.081</b>



<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	13.031.955	170.760.638
- Phân bổ chi phí sửa chữa		187.099.275
- Phân bổ chi phí khác	43.181.766	43.525.847
<b>Cộng:</b>	<b>56.213.721</b>	<b>401.385.760</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	180.672.990	383.543.742
- Phân bổ chi phí sửa chữa	105.565.964	166.390.680
- Phân bổ chi phí khác	47.128.965	56.722.222
<b>Cộng:</b>	<b>333.367.919</b>	<b>606.656.644</b>
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty CP Hòa Phú	1.912.000	3.275.000
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Quốc Tế Việt Nhật	342.323.024	342.323.024
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	901.810.948	852.445.892
Công ty TNHH TM Tuấn Bình		106.700.000
Công ty TNHH Y Tế Đại Phước	227.550.000	
Các nhà cung cấp khác	100.144.820	82.441.820
<b>Cộng:</b>	<b>1.573.740.792</b>	<b>1.387.185.736</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen	36.000.000	
Công ty CP Ánh Dương Việt Nam	30.479.167	
Các tổ chức và cá nhân khác	19.369.674	11.032.456
<b>Cộng:</b>	<b>85.848.841</b>	<b>11.032.456</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	910.667.165		4.793.985.475	(5.521.867.600)	182.785.040	
Thuế TNDN	2.384.287.851		1.997.542.800	(5.685.154.942)		(1.303.324.291)
Thuế TNCN		(3.400.789.614)	521.393.474	(48.170.022)		(2.927.566.162)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		(114.217.421)	763.488.193	(925.296.206)		(276.025.434)
Thuế môn bài			3.000.000	(3.000.000)	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.294.955.016</b>	<b>(3.515.007.035)</b>	<b>8.079.409.942</b>	<b>(12.183.488.770)</b>	<b>182.785.040</b>	<b>(4.506.915.887)</b>

**15. Phải trả người lao động**

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả người lao động	3.383.991.159	9.441.191.911
<b>Cộng:</b>	<b>3.383.991.159</b>	<b>9.441.191.911</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
		0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

a) Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn		
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả khác	51.000.000	10.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	943.906.550	2.425.055.150
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines		3.896.250
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	855.087.000	2.201.905.000
+ Đối tượng khác	88.819.550	219.253.900
<b>Cộng:</b>	<b>5.994.906.550</b>	<b>7.435.055.150</b>

<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	664.977.500	664.977.500
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	42.513.000	42.513.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	47.985.000	47.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.326.488.039	3.315.363.039
<b>Cộng:</b>	<b>4.199.288.539</b>	<b>4.188.163.539</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>01/01/2021</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>31/12/2021</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.127.848.466	5.785.194.000	(5.348.184.203)	3.564.858.263
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	173.000.000	191.000.000	(173.000.000)	191.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>3.300.848.466</b>	<b>5.976.194.000</b>	<b>(5.521.184.203)</b>	<b>3.755.858.263</b>

**19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
		200.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>200.000.000</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty CP QC Tương Tác		
Cty TNHH SX-TM XNK DV QC Thanh Huy	11.260.996	12.627.648
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen		32.727.276
Công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ	30.645.161	86.956.521
Công ty TNHH TM DV QC Định Hướng		91.242.874
Công ty Cổ phần Hàm Nghi		41.958.042
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn		36.070.381
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Viễn thông Hòa Thuận Phát	8.509.198	9.131.270
	<b>50.415.355</b>	<b>310.714.012</b>

**21. Vốn chủ sở hữu (CSH)**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100.076.089.467</b>	<b>124.307.708.313</b>	<b>249.383.797.780</b>
Lãi trong kỳ			56.146.293.239	56.146.293.239
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		11.229.258.648	(11.229.258.648)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(10.496.658.648)	(10.496.658.648)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(214.000.000)	(214.000.000)
Cổ tức			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức năm 2019 trích bổ sung			(124.000.000.000)	(124.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>111.305.348.115</b>	<b>29.514.084.256</b>	<b>165.819.432.371</b>

<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>111.305.348.115</b>	<b>29.514.084.256</b>	<b>165.819.432.371</b>
Lãi trong kỳ			11.663.529.548	11.663.529.548
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển				0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(5.765.000.000)	(5.765.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(191.000.000)	(191.000.000)
Tạm trích cổ tức			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>111.305.348.115</b>	<b>30.221.613.804</b>	<b>166.526.961.919</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Cổ đông/thành viên	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
<b>Cộng:</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

1. Doanh thu	Quý IV.2021	Quý IV.2020
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.322.659.657	30.104.704.935
<b>Cộng:</b>	<b>4.322.659.657</b>	<b>30.104.704.935</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động sản xuất	8.044.148.403	14.255.292.816
<b>Cộng:</b>	<b>8.044.148.403</b>	<b>14.255.292.816</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.368.921.516	2.418.218.240
<b>Cộng:</b>	<b>1.368.921.516</b>	<b>2.418.218.240</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
		169.056.220
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>169.056.220</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	1.855.799.920	2.731.203.513
<b>Cộng:</b>	<b>1.855.799.920</b>	<b>2.731.203.513</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	666.439.804	1.189.222.485
<b>Cộng:</b>	<b>666.439.804</b>	<b>1.189.222.485</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	3.672.000	4.039.200
<b>Cộng:</b>	<b>3.672.000</b>	<b>4.039.200</b>
<b>8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	40.556.841	59.396.272
Chi phí nhân viên	6.866.444.375	12.537.143.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.100.433.551	1.046.750.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.358.169	2.161.169.581
Chi phí bằng tiền khác	739.155.387	1.182.036.486
<b>Cộng:</b>	<b>9.899.948.323</b>	<b>16.986.496.329</b>
<b>9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>(3.545.599.346)</b>	<b>16.552.553.911</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	213.038.722	363.507.880
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>213.038.722</b>	<b>363.507.880</b>
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	149.366.722	290.988.680

+ Tiền phụ cấp HĐQT - độc lập	60.000.000	
+ Tiền hỗ trợ xe cho các đơn vị bên ngoài		12.300.000
+ Tiền lấy số khung, số máy các xe gửi quá hạn tại Bến xe.		56.180.000
+ Tiền lãi phát sinh do hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ đã trích.	3.672.000	4.039.200
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		<b>0</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN do hoàn nhập quỹ KHCN</b>		<b>200.000.000</b>
Thuế suất		20%
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>		<b>16.716.061.791</b>
Thuế suất		20%
<b>10. Chi phí thuế TNDN</b>		
Thuế TNDN phát sinh do hoàn nhập quỹ KHCN		40.000.000
Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động kinh doanh		3.343.212.358
Căn cứ Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020, Công ty giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 và năm 2021 như sau:		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>		<b>2.380.248.651</b>
<b>11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>(3.545.599.346)</b>	<b>14.172.305.260</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Lê Ngọc Đoan**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Thành**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đặng Nguyễn Nguyên Huân**

1917

1917